



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 2  
NĂM HỌC 2024-2025**

**Học phần: Kế toán tài chính doanh nghiệp HP1**

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm            | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|-------------------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 1   | 000001 | 1001060351 | Vũ Hà Thanh       | Bình  | 10/11/2004 | KA10A | 02     | 39    | 9,0      | 1     | 1/24   | le'     |
| 2   | 000002 | 1001020102 | Đặng Thị Thu      | Hà    | 28/09/2004 | KD10A | 02     | 40    | 3,3      | 1     | le     | chấn    |
| 3   | 000003 | 1001020976 | Hoàng Tuấn        | Hùng  | 17/08/2003 | KD10A | 02     | 41    | 7,5      | 1     | le     | le'     |
| 4   | 000004 | 1001020140 | Lan               | Hương | 08/07/2004 | KD10A | 02     | 42    | 4,8      | 1     | Hương  | chấn    |
| 5   | 000005 | 1001020025 | Hoàng Thị Mai     | Anh   | 02/08/2004 | KD10C | 02     | 43    | 5,0      | 1     | Anh    | le'     |
| 6   | 000006 | 1001020037 | Nguyễn Hoàng      | Anh   | 03/01/2004 | KD10G | 02     | 44    | 3,3      | 1     | Anh    | chấn    |
| 7   | 000007 | 1001020157 | Trần Thanh        | Lâm   | 05/05/2004 | KD10G | 02     | 45    | 7,5      | 1     | Lâm    | le'     |
| 8   | 000008 | 1101020100 | Nguyễn Thị        | Hoa   | 22/09/2005 | KD11B | 02     | 46    | 4,5      | 1     | Hoa    | chấn    |
| 9   | 000009 | 1101020162 | Phạm Thùy         | Linh  | 07/03/2005 | KD11C | 02     | 47    | 6,5      | 01    | Linh   | le'     |
| 10  | 000010 | 1101020019 | Nguyễn Phương     | Anh   | 06/11/2005 | KD11E | 02     | 48    | 5,0      | 01    | le     | chấn    |
| 11  | 000011 | 1101020061 | Nguyễn Thị        | Diệp  | 17/03/2005 | KD11E | 02     | 49    | 6,3      | 01    | le     | le'     |
| 12  | 000012 | 1101020148 | Lương Hải Khánh   | Linh  | 02/09/2005 | KD11E | 02     | 50    | 3,8      | 01    | Linh   | chấn    |
| 13  | 000013 | 1101020175 | Nguyễn Cẩm        | Ly    | 01/07/2005 | KD11E | 02     | 51    | 6,0      | 01    | Ly     | le'     |
| 14  | 000014 | 1101020085 | Phùng Hải         | Hà    | 22/06/2005 | KD11G | 02     | 52    | 6,5      | 01    | Hà     | chấn    |
| 15  | 000015 | 1101020166 | Vũ Nguyễn Thùy    | Linh  | 12/08/2005 | KD11G | 02     | 53    | 5,0      | 01    | Linh   | le'     |
| 16  | 000016 | 1101010774 | Phạm Hoàng Phương | Anh   | 28/11/2004 | TC11A | 02     | 54    | 8,0      | 01    | Phương | chấn    |
| 17  | 000017 | 1101010827 | Nguyễn Thị Hoàng  | Hương | 06/01/2005 | TC11A | 02     | 55    | 8,5      | 01    | Hương  | le'     |
| 18  | 000018 | 1101010831 | Bùi Khánh         | Huyền | 21/10/2005 | TC11A | 02     | 56    | 4,0      | 01    | Huyền  | chấn    |
| 19  | 000019 | 0901020644 | Nguyễn Phương     | Anh   | 01/12/2003 | KD10D | 03     | 57    | 6,8      | 01    | Anh    | HP le'  |
| 20  | 000020 | 1001020127 | Nguyễn Phương     | Hoa   | 22/10/2004 | KD10D | 03     | 58    | 4,8      | 01    | Hoa    | chấn    |
| 21  | 000021 | 1101020969 | Nguyễn Lan        | Hương | 19/04/2005 | KD11A | 03     | 59    | 4,0      | 1     | Hương  | le'     |
| 22  | 000022 | 1101020002 | Bùi Quế           | Anh   | 14/08/2005 | KD11B | 03     | 60    | 6,0      | 1     | Anh    | chấn    |
| 23  | 000023 | 1001020936 | Nguyễn Thị Vân    | Anh   | 18/12/2004 | KD11B | 03     | 61    | 5,0      | 1     | Anh    | HP le'  |
| 24  | 000024 | 1101020026 | Phạm Hoàng Hà     | Anh   | 08/07/2005 | KD11C | 03     | 62    | 2,5      | 1     | le     | chấn    |
| 25  | 000025 | 1101020016 | Nguyễn Diệp       | Anh   | 17/09/2005 | KD11E | 03     | 63    | 6,3      | 1     | Anh    | HP le'  |
| 26  | 000026 | 1101020925 | Lê Minh           | Ánh   | 07/05/2005 | KD11E | 03     | 64    | 7,0      | 1     | Anh    | chấn    |
| 27  | 000027 | 1101020059 | Vương Thị         | Diễn  | 19/08/2005 | KD11E | 03     | 65    | 6,3      | 1     | Diễn   | le'     |
| 28  | 000028 | 1101021076 | Lê Thùy           | Dương | 16/10/2005 | KD11E | 03     | 66    | 7,5      | 1     | Phương | chấn    |
| 29  | 000029 | 1101020970 | Nguyễn Thị        | Hương | 25/10/2005 | KD11E | 03     | 67    | 4,7      | 1     | Hương  | le'     |
| 30  | 000030 | 1101020129 | Phạm Quốc         | Khánh | 02/09/2005 | KD11E | 03     | 68    | 4,5      | 1     | Khánh  | HP chấn |
| 31  | 000031 | 1101020138 | Vũ Thị            | Lan   | 28/02/2005 | KD11E | 03     | 69    | 6,5      | 1     | Lan    | le'     |
| 32  | 000032 | 1101020156 | Nguyễn Thị Hải    | Linh  | 28/08/2005 | KD11E | 03     | 70    | 4,3      | 1     | Linh   | chấn    |
| 33  | 000033 | 1101020169 | Đinh Thị Ngọc     | Loan  | 03/08/2005 | KD11E | 03     | 71    | 6,0      | 1     | Loan   | HP le'  |
| 34  | 000034 | 1101020078 | Phạm Thị Trà      | Giang | 08/04/2005 | KD11G | 03     | 72    | 2,3      | 1     | Giang  | chấn    |

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm     | Tên  | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|------------|------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 35  | 000035 | 1101021334 | Đinh Thu   | Hiền | 30/07/2005 | KD11G | 03     |       |          |       |        |         |
| 36  | 000036 | 1101020139 | Hoàng Thị  | Lệ   | 21/01/2005 | KD11G | 03     | 73    | 3,0      | 1     | Lệ     | chấn    |
| 37  | 000037 | 1001011687 | Đặng Hà    | Đông | 01/12/2004 | TC10B | 03     | 74    | 5,5      | 1     | Đông   | HP Lê   |
| 38  | 000038 | 1001011739 | Lê Xuân    | Hòa  | 09/08/2004 | TC10B | 03     | 75    | một      | 1     | Lê     | chấn    |
| 39  | 000039 | 1001010786 | Nguyễn Văn | Hoàn | 29/12/2004 | TC10B | 03     | 76    | 7,0      | 1     | Hoàn   | HP Lê   |
| 40  | 000040 | 1001010817 | Mã Đức     | Long | 13/12/2004 | TC10B | 03     | 77    | một      | 1     | Long   | chấn    |
| 41  | 000041 | 0901010302 | Vũ Ngọc    | Anh  | 04/01/2003 | TC9B  | 03     | 78    | một      | 1     | Anh    | Lê      |

Tổng số sinh viên dự thi: 40

Tổng số tờ giấy thi: 40

Tổng số biên bản: 0

Ngày 07 tháng 09 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Bùi Tiến Trỗi

Nguyễn Thị Phương Hoa





**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 2  
NĂM HỌC 2024-2025**

*Học phần: Kế toán tài chính doanh nghiệp HPI*

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm           | Tên    | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|------------------|--------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 1   | 000042 | 1001021017 | Nguyễn Ngọc      | Mai    | 19/03/2004 | KD10A | 02     | 1     | 4,0      | 1     | Mai    | Chấn    |
| 2   | 000043 | 1001020220 | Nguyễn Thị Hồng  | Ngọc   | 20/11/2004 | KD10A | 02     | 2     | 8,0      | 1     | Ngọc   | le?     |
| 3   | 000044 | 1001020240 | Nguyễn Hồng      | Nhung  | 31/12/2004 | KD10C | 02     | 3     | 5,0      | 1     | Nhung  | Chấn    |
| 4   | 000045 | 1001021066 | Nguyễn Thị Hoài  | Thương | 18/11/2004 | KD10C | 02     | 4     | 2,0      | 1     | Thương | le?     |
| 5   | 000046 | 1001021670 | Lê Ngọc          | Thúy   | 02/06/2004 | KD10D | 02     | 5     | 3,8      | 1     | Thúy   | Chấn    |
| 6   | 000047 | 1001020288 | Cao Thị          | Thi    | 20/02/2004 | KD10G | 02     | 6     | 9,5      | 1     | Thi    | le?     |
| 7   | 000048 | 1001021428 | Hoàng Mỹ         | Uyên   | 04/12/2004 | KD10H | 02     | 7     | 7,5      | 1     | Uyên   | Chấn    |
| 8   | 000049 | 1101021341 | Lê Thị Như       | Quỳnh  | 17/04/2005 | KD11A | 02     | 8     | 5,5      | 1     | Quỳnh  | le?     |
| 9   | 000050 | 1101020273 | Đỗ Minh          | Thư    | 14/03/2005 | KD11A | 02     | 9     | 1,8      | 1     | Thư    | Chấn    |
| 10  | 000051 | 1101020202 | Nguyễn Thị Hồng  | Ngát   | 26/06/2005 | KD11B | 02     | 10    | 3,5      | 1     | Ngát   | le?     |
| 11  | 000052 | 1101020251 | Nguyễn Như       | Quỳnh  | 02/05/2005 | KD11B | 02     | 11    | 1,5      | 1     | Quỳnh  | Chấn    |
| 12  | 000053 | 1101021017 | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  | 06/04/2005 | KD11D | 02     | 12    | 8,0      | 1     | Nhung  | le?     |
| 13  | 000054 | 1101020253 | Trần Thị Diệu    | Quỳnh  | 28/07/2005 | KD11D | 02     | 13    | 0,8      | 1     | Quỳnh  | Chấn    |
| 14  | 000055 | 1101020324 | Nguyễn Thị Hồng  | Vinh   | 22/11/2005 | KD11D | 02     | 14    | 6,5      | 01    | Vinh   | le?     |
| 15  | 000056 | 1101020210 | Nguyễn Thị       | Nguyên | 09/02/2005 | KD11E | 02     | 15    | 7,5      | 1     | Nguyễn | Chấn    |
| 16  | 000057 | 1101020218 | Nguyễn Thị Yến   | Nhi    | 26/10/2005 | KD11E | 02     | 16    | 8,5      | 1     | Nhi    | le?     |
| 17  | 000058 | 1101020254 | Vũ Thị           | Quỳnh  | 17/02/2005 | KD11E | 02     | 17    | 1,5      | 1     | Quỳnh  | Chấn    |
| 18  | 000059 | 1101020308 | Nguyễn Thùy      | Trang  | 14/08/2005 | KD11E | 02     | 18    | 9,0      | 1     | Trang  | le?     |
| 19  | 000060 | 1101020320 | Đỗ Hồng          | Vân    | 08/05/2005 | KD11E | 02     | 19    | Một      | 1     | Vân    | Chấn    |
| 20  | 000061 | 1101020236 | Lý Thu           | Phương | 28/07/2005 | KD11G | 02     | 20    | 3,0      | 1     | Thu    | le?     |
| 21  | 000062 | 1101020258 | Bùi Phương       | Thanh  | 26/06/2005 | KD11G | 02     | 21    | 4,5      | 1     | Thanh  | Chấn    |
| 22  | 000063 | 0901020528 | Trần Đỗ          | Trung  | 04/05/2003 | KD9E  | 02     |       |          |       |        |         |
| 23  | 000064 | 1001010821 | Nguyễn Khoa      | Lý     | 12/08/2004 | TC10A | 02     |       |          |       |        |         |
| 24  | 000065 | 1001020194 | Nguyễn Thị Hoàng | Mai    | 11/08/2004 | KD10H | 03     | 22    | 6,0      | 01    | Mai    | le?     |
| 25  | 000066 | 1101021338 | Nguyễn Thị Hồng  | Ngọc   | 13/12/2005 | KD11A | 03     | 23    | 1,5      | 01    | Ngọc   | Chấn    |
| 26  | 000067 | 1101020277 | Phạm Thị         | Thư    | 25/02/2005 | KD11A | 03     | 24    | 4,0      | 01    | Thư    | le?     |
| 27  | 000068 | 1101020284 | Hoàng Thị        | Thúy   | 03/11/2005 | KD11A | 03     | 25    | 8,0      | 01    | Thúy   | Chấn    |
| 28  | 000069 | 1101020299 | Nguyễn Mai       | Trang  | 26/03/2005 | KD11A | 03     | 26    | 1,5      | 01    | Trang  | le?     |
| 29  | 000070 | 1101021055 | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 14/06/2005 | KD11A | 03     | 27    | 1,5      | 01    | Trang  | Chấn    |
| 30  | 000071 | 1101020285 | Lê Thị Phương    | Thùy   | 14/03/2005 | KD11B | 03     | 28    | 7,5      | 01    | Thùy   | le?     |
| 31  | 000072 | 1101021132 | Nguyễn Thị Thúy  | Nga    | 14/01/2005 | KD11E | 03     | 29    | 4,0      | 01    | Nga    | Chấn    |
| 32  | 000073 | 1101021013 | Lương Bảo        | Ngọc   | 07/06/2005 | KD11E | 03     | 30    | 3,3      | 01    | Ngọc   | HP le?  |
| 33  | 000074 | 1101021364 | Phạm Hồng        | Nhung  | 03/08/2005 | KD11E | 03     | 31    | 5,5      | 01    | Nhung  | Chấn    |

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm         | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|----------------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 34  | 000075 | 1101020249 | Đỗ Thị Như     | Quỳnh | 22/04/2005 | KD11E | 03     | 32    | 6,8      | 01    | Quỳnh  | le'     |
| 35  | 000076 | 1101020179 | Bùi Ngọc       | Mai   | 18/02/2005 | KD11G | 03     | 33    | 1,5      | 01    | Mai    | HP chẵn |
| 36  | 000077 | 1101021029 | Vũ Thị Như     | Quỳnh | 18/08/2005 | KD11G | 03     | 34    | 3,0      | 01    | Quỳnh  | le'     |
| 37  | 000078 | 1101020276 | Nguyễn Thị Anh | Thư   | 25/11/2005 | KD11G | 03     | 35    | 4,5      | 01    | Thư    | chẵn    |
| 38  | 000079 | 1101021057 | Nguyễn Thùy    | Trang | 28/10/2005 | KD11G | 03     | 36    | 3,5      | 01    | Trang  | le'     |
| 39  | 000080 | 1101010903 | Lương Quỳnh    | Trang | 09/11/2005 | TC11A | 03     | 37    | 4,0      | 1     | Trang  | chẵn    |
| 40  | 000081 | 1101021056 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 21/01/2005 | TC11A | 03     | 38    | 2,5      | 1     | Thu    | le'     |

Tổng số sinh viên dự thi:.....38.....

Tổng số tờ giấy thi:.....38.....

Tổng số biên bản:.....0.....

Ngày ..... tháng ..... Năm ..... 2025 HVT

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

  
Vu T.T. Dung

  
Lu Thi Rang